HD 10 VO

Lu hai bánh thép với trống rung và day kết hợp

Lu hai bánh thép Seri HD CompactLine / Seri H230

ĐIỂM NỔI BẬT CỦA HD CompactLine

- Bảng điều khiển với thông tin hiển thị đơn giản và trực quan
- Khoang điều khiển được tối ưu hóa
- Tầm quan sát vượt trội trong khu vực làm việc, mép trống và vùng lân cận
- Kích thước nhỏ gọn
- Chức năng đầm day

Kích thước máy		
Chiều dài tổng thể (L)	mm	2530
Bề rộng máy (B)	mm	1110
Chiều cao tổng thể (H)	mm	2475
Bề rộng trống (X)	mm	1000/1000
Chiều cao vận chuyển (HI)	mm	1752

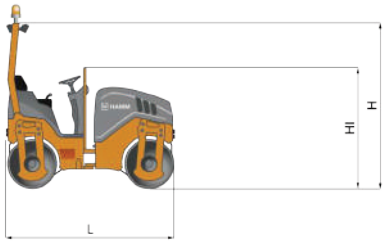

EU Stage V / EPA Tier 4

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	Đơn vị	HD 10 VO
Trọng lượng		
Trọng lượng vận hành với ROPS	kg	2525
Trọng lương vận hành, tối đa	kg	3240
Tải tĩnh phân bố trên trống, trước/sau	kg/cm	12,1/13,2
Phân loại theo tiêu chuẩn Pháp		12,1/PV3
Kích thước máy		
Chiều dài tổng thể	mm	2530
Chiều cao tổng thể với ROPS	mm	2475
Chiều cao vận chuyển, nhỏ nhất	mm	1752
Khoảng cách 2 cầu	mm	1700
Bề rộng tổng thể	mm	1110
Bề rộng làm việc lớn nhất	mm	1050
Khoảng sáng gầm, trái/phải	mm	570/570
Bán kính xoay vòng, bên trong	mm	2470
Kích thước trống lu		
Bề rộng trống lu, trước/sau	mm	1000/1000
Đường kính trống lu, trước/sau	mm	720/720
Bề dày trống lu, trước/sau	mm	15/15
Loại trống lu, trước		Trống trơn/trống liền
Loại trống lu, sau		Trống trơn/trống liền
Bố trí trống so le, trái/phải	mm	0/50
Động cơ Diesel		
Nhà sản xuất		KUBOTA
Loại		D1703
Số xy lanh		3
Công suất định mức ISO 14396, kW/PS/rpm		18,5/25,2/2200
Công suất định mức SAE J1349, kW/HP/rpm		18,5/24,8/2200
Tiêu chuẩn khí thải		EU Stage V / EPA Tier 4
Khí thải sau khi xử lý		-
Hệ thống dẫn động		
Tốc độ, thay đổi trong phạm vi	km/h	10,2
Khả năng leo dốc, rung on/off	%	35/40
Hệ thống rung		
Tần số rung, trước, I/II	Hz	67/52
Biên độ rung, trước, I/II	mm	0,45/0,45
Lực li tâm, trước, I/II	kN	35/21
Hệ thống day		
Lực day, sau, I/II	kN	40/23
Tần số day, sau, I/II	Hz	39/30
Biên độ day, sau, I/II	mm	1,34/1,34
Hệ thống lái		
Góc chênh +/-	°	8
Kiểu lái		Kiểu khớp xoay
Hệ thống phun nước		
Kiểu phun nước		Bằng áp lực
Dung tích thùng nhiên liệu		
Thùng nhiên liệu	L	42
Thùng nước	L	180
Độ ồn		
Độ ồn LW(A), lý thuyết		106
Độ ồn LW(A), thực tế		104

TRANG BỊ TIÊU CHUẨN

Giắc cắm 12 V, 3 điểm khớp xoay, Bảng điều khiển với màn hình, đèn báo và các công tắc, Bảng che cho taplo điều khiển khóa được và bảo vệ khỏi điều kiện thời tiết, Phun nước cao áp với công tắc tùy chọn, Khoang vận hành với lối vào hai bên, Cần điều khiển đa chức năng bên trái và bên phải, Công tắc cắt mass bằng cơ khí, Khoang vận hành được bố trí chống rung lắc, Chức năng bố trí trống lu và lốp so le, Hệ thống rung tự động, Hệ thống nạp nước cho thùng chứa, Vòi xả nước ở trung tâm, Mái che cứng, Phiên bản lọc thô nhiên liệu bổ sung thêm, Cảm biến tốc độ động cơ, Đồng hồ Công tơ mét

TRANG BỊ TÙY CHỌN

Be gạt đất bằng nhựa gập được, Mái che tiêu chuẩn ROPS gập được, Bạt che, Thiết bị cắt mép và vát mép, Đèn báo đi lùi, Đèn làm việc, Công tắc cắt mass kích hoạt bằng dây cáp, Dây đai bảo vệ

HAMM AG
Hammstraße 1
D-95643 Tirschenreuth
Tel +49 9631 80-0
Fax +49 9631 80-111
www.hamm.eu

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY VĨNH PHÚ

TRỤ SỞ CHÍNH
990 Xa Lộ Hà Nội, Khu Phố 2, Phường Bình Đa, Thành Phố Biên Hòa, Đồng Nai
T: (0251) 383 1615 | E: vinhphu@vitrac.vn | MST: 3600437439

TRUNG TÂM 3S ĐÀ NẴNG
150B, Quốc Lộ 14B, Thạch Nham Đông, Xã Hòa Nhơn, Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng
T: (023) 6364 47 94 | E: vinhphudanang@vitrac.vn

TRUNG TÂM 3S HÀ NỘI
Lô 1, Khu Công Nghiệp Quang Minh, Thị Trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội
T: (024) 3556 22 77 | E: vinhphuhanoi@vitrac.vn

www.facebook.com/vitrac.vn
www.vitrac.vn

Lu hai bánh thép / Seri HD CompactLine EU Stage V / EPA Tier 4/ HD 10 VO 05.19 2348006 en-GB V12
Các thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không báo trước
Các hình ảnh minh họa trên có thể đã bao gồm một số trang bị tùy chọn
Biên soạn viên: Nguyễn Thị Phương Uyên. Thời gian phát hành: 08/2019